Tạp chí Khoa học Đại học Huế: Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
Tập 135, Số 3C, 135–145, 2026

pISSN 2588-1191
eISSN 2615-9708

NĂNG LỰC HỘI NHẬP VÀ KHẢ NĂNG THÍCH ỨNG VỚI TOÀN CẦU HÓA CỦA NÔNG HỘ TRỒNG LÚA TẠI THÀNH PHỐ HUẾ

Đỗ Thị Hằng[1,2*], Đỗ Thị Hồng Phú[3], Tôn Thất Minh Trí[4]

[1] Trường Chính Trị Nguyễn Chí Thanh, 266 Điện Biên Phủ, Huế, Việt Nam
[2] Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế, 102 Phùng Hưng, Huế, Việt Nam
[3] Trường Đại học Công nghệ Thành phố Hồ Chí Minh, 475A Điện Biên Phủ, Thạnh Mỹ Tây, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
[4] Trường Đại học Y Dược, Đại học Huế, 06 Ngô Quyền, Huế, Việt Nam
* Tác giả liên hệ: Đỗ Thị Hằng <dthang@husc.edu.vn>
(*Ngày nhận bài: 7-4-2026; Ngày chấp nhận đăng: 01-6-2026*)

Tóm tắt. Trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế, nông nghiệp Việt Nam đang chuyển từ sản xuất nhỏ lẻ sang sản xuất hàng hóa gắn với chuỗi giá trị toàn cầu. Việc hội nhập toàn cầu hóa giúp mở rộng cơ hội tiếp cận thị trường, thu hút đầu tư và thúc đẩy chuyển giao công nghệ. Tuy nhiên, thực tế năng lực hội nhập và thích ứng của nông hộ trong sản xuất nông nghiệp vẫn còn nhiều hạn chế. Bài báo này nhằm đánh giá mức độ tham gia chuỗi giá trị nông sản và khả năng thích ứng toàn cầu hóa của nông hộ tại Thành phố Huế. Nghiên cứu đã tiến hành khảo sát 130 hộ nông dân, kết hợp với 02 thảo luận nhóm và phỏng vấn sâu để thu thập dữ liệu ở địa bàn nghiên cứu. Kết quả cho thấy, nông hộ đang trong giai đoạn chuyển tiếp sang mô hình sản xuất gắn thị trường nhưng chưa tham gia sâu vào các quá trình hội nhập toàn cầu hóa, quy mô sản xuất còn nhỏ lẻ và năng lực thích ứng vẫn còn nhiều hạn chế. Do đó, bài báo gợi mở đề xuất các giải pháp tăng cường liên kết chuỗi giá trị, thúc đẩy chuyển đổi số, nâng cao tiêu chuẩn chất lượng và hỗ trợ chính sách nhằm nâng cao năng lực hội nhập của nông hộ trong bối cảnh toàn cầu hóa.

Từ khoá: chuỗi giá trị nông sản, hội nhập kinh tế, nông hộ, toàn cầu hóa.

Integration capacity and ability to adapt to globalization among rice-farming households in Hue City

Do Thi Hang[1,2*], Do Thi Hong Phu[3], Ton That Minh Tri[4]

[1]Political School of Nguyen Chi Thanh, 266 Dien Bien Phu St., Hue City, Vietnam
[2]University of Agriculture and Forestry, Hue University, 102 Phùng Hưng, Hue City, Vietnam
[3]Ho Chi Minh City University of Technology, 475A Dien Bien Phu St., Thanh My Tay, Ho Chi Minh City, Vietnam
[4]University of Medicine and Pharmacy, Hue University, 06 Ngo Quyen St., Hue City, Vietnam
* Correspondence to: Do Thi Hang <dthang@husc.edu.vn>
(*Received: 7 April 2026; Accepted: 01 June 2026*)

Abstract. In the context of globalization and international economic integration, Vietnam's agriculture is transitioning from small-scale production to market-oriented commodity production integrated into global value chains. Global integration has expanded opportunities for market expansion, investment attraction, and technology transfer. However, the integration capacity and adaptive capacity of farming households in agricultural production have remained limited. This study examined the level of participation in agricultural value chains and the adaptability to globalization of rice-farming households in Hue City. The research surveyed 130 rice-farming households, complemented by two focus group discussions and in-depth interviews to collect data in the study area. The findings reveal that rice-farming households are undergoing in a transitional stage toward market-oriented production but had not yet deeply engaged in globalization processes. Production is still predominantly small-scale, and their capacity to adapt to globalization remains constrained. Based on these findings, the study proposed several solutions, including strengthening value chain linkages, promoting digital transformation, improving quality standards, and enhancing policy support mechanisms to strengthen the integration capacity of rice-farming households in the context of globalization.

Keywords: agricultural value chains, economic integration, rice-farming households, globalization

1 Đặt vấn đề

Hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng trở thành động lực quan trọng thúc đẩy tăng trưởng và chuyển đổi cơ cấu kinh tế, trong đó nông nghiệp là một trong những lĩnh vực chịu tác động rõ rệt của quá trình thương mại hóa và tái cấu trúc chuỗi giá trị toàn cầu. Việc tham gia WTO cùng với việc ký kết nhiều hiệp định thương mại tự do thế hệ mới đã mở rộng cơ hội tiếp cận thị trường, thu hút đầu tư và thúc đẩy chuyển giao công nghệ cho các quốc gia đang phát triển [1]. Tuy nhiên, quá trình hội nhập cũng đặt ra nhiều yêu cầu khắt khe hơn đối với sản xuất nông nghiệp, đặc biệt liên quan đến tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm, khả năng truy xuất nguồn gốc, an toàn thực phẩm và tính minh bạch của chuỗi cung ứng [2]. Theo Tổ chức lương thực thế giới (FAO), hội nhập thương mại có thể thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và mở rộng cơ hội thị trường, nhưng đồng thời cũng làm gia tăng tính dễ tổn thương đối với các nhóm sản xuất quy mô nhỏ nếu họ thiếu năng lực thích ứng và khả năng tiếp cận thị trường ổn định [3]. Trong bối cảnh đó, việc nâng cao năng lực sản xuất và khả năng tham gia chuỗi giá trị của nông hộ trở thành một yêu cầu quan trọng nhằm đảm bảo phát triển nông nghiệp bền vững.

Tại Việt Nam, hội nhập kinh tế quốc tế được xác định là định hướng chiến lược trong phát triển kinh tế – xã hội và được triển khai trong nhiều lĩnh vực. Trong đó, nông nghiệp đóng vai trò quan trọng trong bảo đảm an ninh lương thực, tạo việc làm và duy trì sinh kế cho khu vực nông thôn. Những năm gần đây, kim ngạch xuất khẩu nông, lâm, thủy sản của Việt Nam liên tục tăng trưởng, góp phần nâng cao vị thế của quốc gia trong chuỗi cung ứng nông sản toàn cầu [4]. Tuy nhiên, sản xuất nông nghiệp vẫn chủ yếu dựa vào các nông hộ quy mô nhỏ, chiếm hơn 70% lực lượng sản xuất, trong khi quá trình tích tụ đất đai và cơ giới hóa còn gặp nhiều khó khăn [5]. Nhiều nghiên cứu cho thấy các nông hộ nhỏ thường gặp khó khăn trong việc tiếp cận vốn, ứng dụng khoa học – công nghệ, đáp ứng các tiêu chuẩn quốc tế và tham gia vào các chuỗi giá trị có giá trị gia tăng cao [6-8]. Theo lý thuyết chuỗi giá trị toàn cầu, khả năng nâng cấp của các tác nhân sản xuất phụ thuộc vào năng lực nội tại và mức độ liên kết với các doanh nghiệp dẫn dắt thị trường [9]. Do đó, sự khác biệt về năng lực thích ứng giữa các nhóm nông hộ có thể làm gia tăng bất bình đẳng trong tiếp cận thị trường và hạn chế quá trình hiện đại hóa nông nghiệp.

Thành phố Huế là khu vực tiêu biểu của nông nghiệp ven biển miền Trung với điều kiện sinh thái đa dạng nhưng cũng chịu nhiều rủi ro từ biến đổi khí hậu, xâm nhập mặn và quá trình đô thị hóa. Các nghiên cứu về sinh kế ven biển cho

pISSN 2588-1191
eISSN 2615-9708

thấy nông hộ tại khu vực này ngày càng dễ bị tổn thương khi phải đối mặt đồng thời với rủi ro tự nhiên và biến động thị trường [10, 11]. Trong khi đó, sản xuất nông nghiệp tại địa phương vẫn chủ yếu dựa trên quy mô hộ nhỏ lẻ, mức độ liên kết thị trường và ứng dụng công nghệ còn hạn chế. Yêu cầu chuyển đổi sang mô hình nông nghiệp bền vững và nâng cao khả năng thích ứng với hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng trở nên cấp thiết, phù hợp với định hướng trong Chiến lược phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững đến năm 2030 của Chính phủ Việt Nam [12].

Mặc dù đã có nhiều nghiên cứu phân tích tác động của hội nhập kinh tế quốc tế đối với nông nghiệp Việt Nam ở cấp vĩ mô, các nghiên cứu chuyên sâu về năng lực hiện đại hóa sản xuất, khả năng tham gia chuỗi giá trị và mức độ thích ứng của nông hộ ở cấp địa phương, đặc biệt tại khu vực ven biển miền Trung, vẫn còn hạn chế. Do đó, nghiên cứu này tập trung phân tích mức độ hiện đại hóa sản xuất, khả năng tham gia chuỗi giá trị và năng lực thích ứng của nông hộ tại huyện Phú Vang trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế. Trên cơ sở đó, nghiên cứu đề xuất một số hàm ý chính sách nhằm nâng cao hiệu quả phát triển nông nghiệp bền vững và tăng cường khả năng hội nhập kinh tế quốc tế ở cấp địa phương.

2 Phương pháp

2.1 Tiếp cận nghiên cứu

Nghiên cứu được xây dựng dựng dựa trên Lý thuyết Hội nhập Kinh tế của Balassa (1961), trong đó hội nhập được xem là một quá trình mở rộng liên kết thị trường và gia tăng mức độ tích hợp kinh tế ở nhiều cấp độ [13]. Ở cấp độ nông hộ, mức độ hội nhập được đánh giá thông qua các chỉ báo như mở rộng thị trường tiêu thụ, tham gia hợp tác xã, liên kết doanh nghiệp, ký hợp đồng tiêu thụ, tiếp cận tín dụng và áp dụng tiêu chuẩn VietGAP/GlobalGAP. Trên cơ sở đó, chỉ số hội nhập kinh tế của nông hộ được xem là thước đo trung tâm phản ánh tiến trình hội nhập ở cấp vi mô. Bên cạnh đó, Lý thuyết Mạng lưới Toàn cầu của Castells (2009, 2011) được vận dụng nhằm giải thích vai trò của các dòng chảy vốn, hàng hóa, tri thức và công nghệ trong bối cảnh toàn cầu hóa [14]. Theo cách tiếp cận này, nông hộ được xem như một điểm quan trọng trong hệ thống toàn cầu, thể hiện qua mức độ sử dụng công nghệ số, thương mại điện tử và ứng dụng IoT trong sản xuất, phản ánh khả năng kết nối và tham gia vào mạng lưới toàn cầu.

Kết hợp hai góc nhìn này, nghiên cứu tiếp cận hội nhập theo hướng vừa kinh tế, vừa công nghệ – xã hội, trong đó hội nhập kinh tế tạo điều kiện mở rộng không gian thị trường, còn mạng lưới toàn cầu định hình phương thức kết nối, truyền thông và chuyển giao tri thức. Cách tiếp cận này cho phép xem xét sự phát triển nông nghiệp không chỉ ở phương diện năng suất hay thu nhập, mà còn ở năng lực kết nối, học hỏi và thích ứng của nông hộ trong mạng lưới toàn cầu. Do đó, mô hình nghiên cứu được xây dựng theo 3 hướng: (1) Toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế; (2) Mức độ kết nối và hội nhập mạng lưới của nông hộ; và (3) Năng lực thích ứng của nông hộ trong bối cảnh toàn cầu hóa.

Nhìn chung cách tiếp cận này giúp phân tích mối quan hệ tác động qua lại giữa hội nhập kinh tế, hội nhập mạng lưới và năng lực thích ứng của nông hộ, qua đó hình thành khung nghiên cứu có tính ứng dụng thực tiễn cao, phản ánh đặc trưng của nông hộ trong quá trình hội nhập toàn cầu hóa. Thông qua việc nghiên cứu nhằm làm sáng tỏ toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế và mức độ hội nhập của nông hộ, đồng thời chỉ ra những chính sách và biện pháp cần thiết để thúc đẩy năng lực thích ứng của nông hộ trong bối cảnh mới.



Hình 1. Khung nghiên cứu mức độ hội nhập và năng lực thích ứng của nông hộ chỉnh sửa từ lý thuyết lý thuyết Hội nhập Kinh tế của Balassa (1961) và Lý thuyết Mạng lưới Toàn cầu của Castells (1996; 2009)

Nguồn: Tác giả tổng hợp, 2025

2.2 Chọn điểm nghiên cứu

Nghiên cứu được thực hiện tại hai xã Phú Hồ và Phú Lương, huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên Huế (sau khi tỉnh Thừa Thiên Huế trở thành thành phố Huế trực thuộc Trung ương, sáp nhập các xã và xoá bỏ chính quyền cấp huyện, nay là xã Phú Hồ, thành phố Huế). Hai xã Phú Hồ và Phú Lương được lựa chọn theo phương pháp chọn điểm có chủ đích vì đây là các địa bàn có sản xuất lúa giữ vai trò quan trọng, thuộc vùng trũng huyện Phú Vang, chịu tác động của biến đổi khí hậu, xâm nhập mặn và quá trình đô thị hóa. Đồng thời, hai xã có sự tương đồng về nền tảng sản xuất nông nghiệp nhưng có khác biệt nhất định về quy mô sản xuất, lao động và mức độ tiếp cận công nghệ, phù hợp để phân tích so sánh năng lực hội nhập và khả năng thích ứng của nông hộ trồng lúa. Theo báo cáo của Ủy ban nhân dân xã Phú Lương và Phú Hồ, 2025, sản xuất nông nghiệp tại địa phương vẫn giữ vai trò quan trọng trong cơ cấu kinh tế, trong đó sản xuất lúa là hoạt động chính của nông hộ. Ngoài ra, hai xã đều có tỷ trọng lao động nông nghiệp chiếm trên 50% tổng lao động, phản ánh đặc trưng của khu vực nông thôn đang trong quá trình chuyển đổi [1].

Mặc dù có sự tương đồng về cơ cấu sản xuất, hai xã có những khác biệt nhất định về điều kiện tự nhiên, quy mô sản xuất và mức độ tiếp cận công nghệ, tạo cơ sở cho phân tích so sánh. Đối tượng khảo sát là các hộ trồng lúa cư trú thường xuyên tại hai xã nghiên cứu và trực tiếp tham gia hoạt động sản xuất. Việc lựa chọn đối tượng này nhằm đảm bảo người được phỏng vấn có kinh nghiệm thực tiễn và có khả năng cung cấp thông tin liên quan đến cơ giới hóa và liên kết tiêu thụ sản phẩm.

2.3 Phương pháp thu thập số liệu

a. Dữ liệu thứ cấp

Nghiên cứu tiến hành thu thập và phân tích các tài liệu khoa học, báo cáo thống kê và các văn bản liên quan đến hiện đại hóa nông nghiệp và hội nhập kinh tế trong lĩnh vực sản xuất lúa trong khoảng thời gian từ năm 2023-2025. Các tài liệu này bao gồm bài báo khoa học, báo cáo nghiên cứu, niên giám thống kê và các báo cáo kinh tế – xã hội của địa phương. Bên cạnh đó, các số liệu thống kê về tình hình sản xuất nông nghiệp, cơ cấu lao động, mức độ cơ giới hóa và hoạt động liên kết sản xuất – tiêu thụ tại địa phương cũng được tổng hợp và khai thác nhằm cung cấp cái nhìn tổng quan về bối

pISSN 2588-1191
eISSN 2615-9708

cảnh nghiên cứu. Việc sử dụng dữ liệu thứ cấp giúp làm rõ đặc điểm kinh tế – xã hội của khu vực nghiên cứu và tạo cơ sở cho việc phân tích mức độ hội nhập và thích ứng của nông hộ trong bối cảnh toàn cầu hóa.

b. Dữ liệu sơ cấp

Nghiên cứu tiến hành khảo sát bằng bảng hỏi với các nông hộ trồng lúa tại hai xã Phú Hồ và Phú Lương, huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên Huế (sau khi tỉnh Thừa Thiên Huế trở thành thành phố Huế trực thuộc Trung ương, sáp nhập các xã và xoá bỏ chính quyền cấp huyện, nay là xã Phú Hồ, thành phố Huế). Nghiên cứu sử dụng phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên từ danh sách các hộ trồng lúa do thôn và hợp tác xã nông nghiệp tại hai xã Phú Hồ và Phú Lương cung cấp. Trên cơ sở danh sách hộ trồng lúa, nhóm nghiên cứu sàng lọc các hộ đáp ứng tiêu chí: (i) hộ có hoạt động sản xuất lúa trong năm nghiên cứu; (ii) có thời gian canh tác tối thiểu 2 năm nhằm đảm bảo kinh nghiệm sản xuất; và (iii) người được phỏng vấn là chủ hộ hoặc người trực tiếp tham gia sản xuất. Nội dung bảng hỏi tập trung vào bốn nhóm thông tin chính: (1) đặc điểm nhân khẩu học và nguồn lực sản xuất; (2) mức độ cơ giới hóa; (3) tác động của toàn cầu hóa đến sản xuất; và (4) khả năng thích ứng và mức độ hội nhập của nông hộ. Dữ liệu được thu thập thông qua phỏng vấn trực tiếp tại hộ hoặc ngoài đồng ruộng với sự hỗ trợ của chính quyền địa phương nhằm nâng cao độ tin cậy của thông tin.

Cỡ mẫu được xác định theo công thức của Yamane Taro (1967):

$$n=\frac{N}{1+N\times e^2} \qquad (1)$$

Trong đó: n là cỡ mẫu, N là tổng số hộ trồng lúa tại địa bàn và e là sai số cho phép (thường chọn 5%).

Dựa trên danh sách do thôn và hợp tác xã nông nghiệp cung cấp, tổng số hộ trồng lúa tại xã Phú Hồ có 125 hộ và xã Phú Lương có 35 hộ. Từ tổng thể này, nghiên cứu lựa chọn 130 hộ để khảo sát, nghiên cứu tiến hành khảo sát 130 hộ, trong đó có 95 hộ thuộc xã Phú Hồ và 35 hộ thuộc xã Phú Lương. Do phạm vi khảo sát chỉ giới hạn tại hai xã Phú Hồ và Phú Lương với 130 hộ trồng lúa, kết quả nghiên cứu chủ yếu phản ánh đặc điểm của nhóm nông hộ tại địa bàn nghiên cứu, chưa thể khái quát hoàn toàn cho toàn bộ nông hộ trồng lúa của thành phố Huế mở rộng. Vì vậy, nghiên cứu này được tiếp cận như một nghiên cứu trường hợp tại khu vực vùng trũng huyện Phú Vang; các nghiên cứu tiếp theo cần mở rộng quy mô mẫu và phạm vi địa bàn để tăng tính đại diện.

Ngoài ra, nghiên cứu cũng tiến hành phỏng vấn sâu với 6 nông dân và 2 cán bộ tại 2 xã ở mỗi địa phương như chủ tịch xã, hội nông dân hoặc hội phụ nữ. Các cuộc phỏng vấn tập trung vào các nội dung chính: mức độ thích ứng và khả năng hội nhập của nông hộ tại điểm nghiên cứu, những giải pháp và chính sách của chính quyền địa phương đối với nông hộ trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập. Nghiên cứu cũng tổ chức hai cuộc thảo luận nhóm, mỗi nhóm gồm 8 nông hộ nhằm tìm rõ hơn những thông tin về tác động của quá trình toàn cầu hóa đến hoạt động sản xuất của nông hộ; những năng lực thích ứng của nông hộ.

2.4 Phương pháp xử lý và phân tích số liệu

Dữ liệu thu thập được mã hóa, nhập và xử lý bằng SPSS 22.0. Nghiên cứu sử dụng các phương pháp thống kê mô tả như giá trị trung bình, độ lệch chuẩn và tỷ lệ phần trăm để phản ánh đặc điểm nhân khẩu, năng lực thích của nông hộ và mức độ hiện đại hóa sản xuất. Bên cạnh đó, phân tích so sánh giữa hai địa phương được thực hiện thông qua các kiểm định thống kê nhằm xác định sự khác biệt có ý nghĩa về mức độ cơ giới hóa, liên kết thị trường và hiệu quả sản xuất. Kết quả được trình bày dưới dạng bảng và biểu đồ phục vụ phân tích và thảo luận.

3 Kết quả và thảo luận

3.1 Đặc điểm nhân khẩu của nông hộ ở điểm nghiên cứu

Kết quả bảng 1 cho thấy tuổi bình quân của chủ hộ đạt 60,39 tuổi, phản ánh xu hướng già hóa lực

lượng lao động ở địa phương. Với số năm kinh nghiệm sản xuất nông nghiệp trung bình 34,29 năm và không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa hai địa phương, có thể nhận định rằng các hộ đều có nền tảng canh tác lâu năm và tích lũy được nhiều kinh nghiệm thực tiễn. Tuy nhiên, độ tuổi cao của chủ hộ có thể làm giảm khả năng thích ứng nhanh với đổi mới kỹ thuật, đồng thời gia tăng nhu cầu thay thế lao động thủ công bằng cơ giới hóa nhằm duy trì hiệu quả sản xuất. Quy mô hộ gia đình bình quân đạt 4,36 khẩu/hộ và 3,15 lao động/hộ. Đáng chú ý, các chỉ tiêu này tại xã Phú Lương cao hơn so với Phú Hồ và sự khác biệt có ý nghĩa thống kê ($p < 0,05$), quy mô hộ tại Phú Lương cao hơn Phú Hồ có thể do đặc điểm thuần nông và tỷ lệ lao động duy trì sản xuất tại địa phương cao hơn. Điều này phản ánh sự khác biệt về cơ cấu lao động và mô hình sinh kế giữa hai xã. Tỷ lệ lao động trên tổng số khẩu ở mức tương đối cao cho thấy nguồn nhân lực nội hộ vẫn là yếu tố quan trọng đảm bảo hoạt động sản xuất. Tuy nhiên, trong bối cảnh già hóa dân số nông thôn, việc duy trì lực lượng lao động này có thể gặp thách thức trong dài hạn.

Bên cạnh đó, trình độ học vấn của chủ hộ thể hiện sự khác biệt rõ rệt giữa hai xã ($p = 0,009$). Cụ thể, chủ hộ tại Phú Lương có trình độ trung bình lớp 7, cao hơn so với mức lớp 5,6 tại Phú Hồ. Trình độ học vấn cao hơn có thể tạo điều kiện thuận lợi trong tiếp cận thông tin thị trường, tiếp thu tiến bộ kỹ thuật và triển khai cơ giới hóa một cách hiệu quả. Điều này cho thấy yếu tố nhân lực, đặc biệt là trình độ học vấn và cơ cấu lao động hộ gia đình, có vai trò quan trọng trong việc quyết định khả năng tiếp nhận và ứng dụng công nghệ trong sản xuất lúa. Nhìn chung, các hộ nông dân tại hai địa phương có lợi thế về kinh nghiệm sản xuất nhưng đang đối mặt với thách thức từ quá trình già hóa lao động. Do đó, cơ giới hóa và đổi mới kỹ thuật không chỉ là xu hướng tất yếu mà còn là giải pháp quan trọng nhằm nâng cao hiệu quả và tính bền vững của sản xuất lúa trong bối cảnh hiện nay.

Bảng 1. Đặc điểm nhân khẩu học của các hộ nghiên cứu

Đặc điểm	Đơn vị	Xã		Chung (n=130)	Sig.
		Phú Hồ (n=95)	Phú Lương (n= 35)		
Tuổi chủ hộ	Tuổi	58,92	61,69	60,39	0,336
Trình độ học vấn	Lớp	5,58	7,09	6,18	0,009
Số khẩu	Người	4,12	5,03	4,36	0,004
Số lao động	Người	3,00	3,54	3,15	0,047
Số năm kinh nghiệm làm nông	năm	33,98	35,14	34,29	0,455

Nguồn: Phỏng vấn hộ, 2025

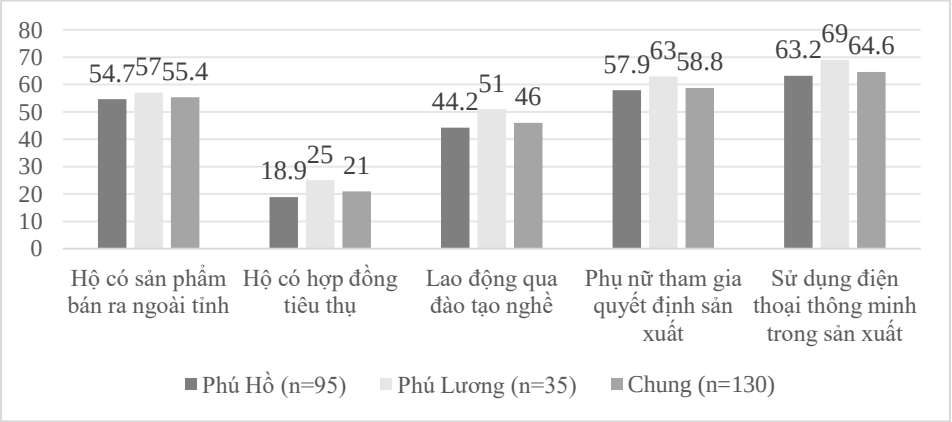
3.2 Tác động của toàn cầu hóa và hội nhập đến nông hộ tại hai xã

Kết quả biểu đồ 1 cho thấy mức độ tham gia và năng lực hội nhập của nông hộ tại hai xã Phú Hồ và Phú Lương ở mức trung bình khá, với các chỉ tiêu từ 21% đến 64,6%. Phú Lương có tỷ lệ mức độ tham gia và năng lực hội nhập của nông hộ cao hơn Phú Hồ ở tất cả các tiêu chí, tuy nhiên sự khác biệt không có ý nghĩa thống kê ($p > 0,05$). Trong đó, tỷ lệ hộ có sản phẩm nông nghiệp bán ra ngoài tỉnh đạt 55,4%, điều này phản ánh hộ đã quan tâm đến việc mở rộng thị trường ra bên ngoài tỉnh nhưng vẫn chưa thực sự mạnh ở địa phương, bởi còn những rào cản về chi phí và phương tiện vận chuyển, nhu cầu của người tiêu dùng. Ngược lại, tỷ lệ hộ có hợp đồng tiêu thụ ở xã Phú Lương (25%) cao hơn so với xã Phú Hồ (18,9%), điều này cho thấy nông hộ ở Phú Lương đã có những quan tâm đến hình thức tiêu thụ sản phẩm, đảm bảo quyền lợi sản xuất cho hộ gia đình. Tuy nhiên, tỷ lệ chung

pISSN 2588-1191
eISSN 2615-9708

của 2 xã chỉ có 21% cho thấy liên kết chính thức trong chuỗi giá trị còn yếu, giao dịch chủ yếu thông qua thương lái và mang tính ngắn hạn. Bên cạnh đó, lao động qua đào tạo nghề ở 2 xã có sự chênh lệch tỷ lệ nhỏ với 51% ở Phú Lương và 44,2% ở Phú Hồ, phản ánh sự cải thiện về kỹ năng nhưng chưa đủ để đáp ứng yêu cầu của nông nghiệp hiện đại hiện nay bởi người lao động chủ yếu có độ tuổi lớn nên khả năng tiếp cận công nghệ và tham gia thêm các lớp tập huấn còn hạn chế. Đáng chú ý, phụ nữ tham gia quyết định sản xuất đạt 58,8%, cho thấy vai trò giới ngày càng được nâng cao trong kinh tế hộ. Kết quả này phù hợp với nghiên cứu về vai trò giới trong phát triển nông thôn, cho rằng phụ nữ ngày càng tham gia nhiều hơn vào quá trình ra quyết định trong kinh tế hộ, đặc biệt trong bối cảnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn và di cư lao động nam giới ra thành thị [15].

Ngoài ra, kết quả biểu đồ 1 cho thấy, tỷ lệ sử dụng điện thoại thông minh trong sản xuất đạt cao nhất (64,6%), phản ánh xu hướng chuyển đổi số trong nông nghiệp đang diễn ra rõ nét. Điều này phù hợp với các nghiên cứu gần đây về chuyển đổi số trong nông nghiệp Việt Nam, trong đó nhấn mạnh vai trò của công nghệ thông tin trong việc cung cấp thông tin thị trường, kỹ thuật sản xuất và kết nối tiêu thụ nông sản [5, 8]. Việc nông dân sử dụng điện thoại thông minh để tra cứu thông tin bệnh cây trồng, giá cả thị trường và liên hệ với thương lái cho thấy quá trình hiện đại hóa sản xuất nông nghiệp đang diễn ra ở cấp nông hộ [3]. Anh N.V.T chia sẻ *"Trước đây làm nông nghiệp chỉ biết tuân thủ theo lịch thời vụ của HTX, nhưng bây giờ với việc sử dụng điện thoại thông tin cần tra cứu bệnh, thông tin thị trường rất là nhanh, liên lạc với thương lái thu mua dễ dàng. Chính những điều này giúp cho quá trình sản xuất ngày càng dễ dàng và thuận tiện, nâng cao năng suất cây trồng".* Nhìn chung, quá trình hội nhập và hiện đại hóa nông nghiệp tại hai xã đã có chuyển biến tích cực, đặc biệt trong tiếp cận công nghệ và vai trò giới. Tuy nhiên, liên kết thị trường và đào tạo nghề vẫn là những điểm nghẽn cần được ưu tiên cải thiện nhằm nâng cao mức độ tham gia chuỗi giá trị trong bối cảnh hội nhập kinh tế.



Biểu đồ 1. Tác động của toàn cầu hóa và hội nhập đến nông hộ tại hai xã

3.3 Mức độ hội nhập của nông hộ vào chuỗi giá trị nông sản ở hai xã

Kết quả bảng 2 cho thấy mức độ hội nhập của nông hộ ở hai xã có sự chênh lệch nhưng sự khác biệt không có ý nghĩa thống kê ($p > 0,05$). Trong các tiêu chí, tỷ lệ tham gia hợp tác xã và tổ nhóm sản xuất chiếm tỷ lệ cao nhất với 76%, tiếp đến là ứng dụng thương mại điện tử với 72,2%. Điều này cho thấy nông hộ đã có chuyển biến tích cực trong liên kết tập thể và chuyển đổi số trong nông nghiệp. Kết quả này khác biệt so với nghiên cứu trong nước trước đây, khi cho rằng nông dân

chủ yếu tiếp cận thị trường qua thương lái và chợ đầu mối, kết quả nghiên cứu này cho thấy nông hộ đã có sự chuyển dịch sang các kênh tiếp cận thông tin và thị trường hiện đại hơn. Điều này phản ánh vai trò ngày càng quan trọng của chuyển đổi số, đặc biệt thông qua các nền tảng trực tuyến và mạng xã hội, trong việc mở rộng cơ hội tiếp cận thị trường của nông dân [4].

Kết quả bảng 2 cũng cho thấy, liên kết tiêu thụ với doanh nghiệp là 65%, song vẫn chủ yếu ở mức độ lỏng lẻo và thiếu hợp đồng ổn định lâu dài. Kết quả này tương đồng với nhận định của các nghiên cứu trong nước, liên kết giữa nông dân và doanh nghiệp trong chuỗi giá trị nông sản thường thiếu bền vững do quy mô sản xuất nhỏ và thiếu ràng buộc hợp đồng [16]. Tuy nhiên, tỷ lệ liên kết khá cao trong nghiên cứu này cho thấy nông hộ đã bắt đầu tham gia nhiều hơn vào quan hệ thị trường với doanh nghiệp. Bên cạnh đó, các tiêu chí liên quan đến hội nhập như tiếp cận thông tin, tiêu chuẩn và yêu cầu thị trường quốc tế là (39,9%), phản ánh mức độ nông hộ tiếp cận gián tiếp với thông tin về giá cả, tiêu chuẩn chất lượng, an toàn thực phẩm, truy xuất nguồn gốc và nhu cầu của thị trường thông qua hợp tác xã, thương lái, doanh nghiệp thu mua, cán bộ kỹ thuật, mạng xã hội hoặc Internet. Vì vậy, kết quả này cho thấy sự gia tăng về nhận thức và khả năng tiếp cận thông tin thị trường của nông hộ, hơn là mức độ hội nhập trực tiếp vào thị trường quốc tế. Trên thực tế, phần lớn nông hộ vẫn sản xuất với quy mô nhỏ, tiêu thụ chủ yếu qua kênh nội địa và chưa tham gia sâu vào các khâu có giá trị gia tăng cao trong chuỗi giá trị nông sản.

Nhìn chung, nông hộ vẫn sản xuất quy mô nhỏ và phạm vi nội địa, chưa tham gia mạnh vào các khâu giá trị gia tăng cao. Nhìn chung, quá trình hội nhập chuỗi giá trị đang ở giai đoạn khởi đầu. Để nâng cao mức độ hội nhập, cần tăng cường liên kết chuỗi giá trị, phát triển hợp đồng tiêu thụ ổn định, hỗ trợ truy xuất nguồn gốc, xây dựng thương hiệu, đẩy mạnh chuyển đổi số và áp dụng tiêu chuẩn chất lượng nhằm nâng cao khả năng thương mại hóa sản phẩm lúa của nông hộ.

Bảng 2. Mức độ hội nhập của nông hộ vào chuỗi giá trị nông sản tại hai xã

Đơn vị tính: %

Chỉ tiêu	Phú Hồ (n=95)	Phú Lương (n=35)	Chung (n=130)	Sig. (p-value)
Tham gia hợp tác xã và tổ nhóm sản xuất	75,0	78,0	76,0	0,416
Liên kết tiêu thụ với doanh nghiệp	63,6	69,2	65,0	0,251
Ứng dụng thương mại điện tử	70,4	77,2	72,2	0,183
Tiếp cận thông tin, tiêu chuẩn và yêu cầu thị trường quốc tế	39,6	40,6	39,9	0,280
Áp dụng tiêu chuẩn VietGAP/ GlobalGAP	53,8	55,4	54,2	0,736

Nguồn: Phỏng vấn hộ, 2025

3.4 Mức độ thích ứng trong phát triển hội nhập của nông hộ tại hai xã

Kết quả bảng 3 cho thấy mức độ thích ứng của nông hộ trong trong phát triển hội nhập có sự khác nhau ở 2 xã, các giá trị ở xã Phú Lương cao hơn so với Phú Hồ ở hầu hết các tiêu chí, tuy nhiên sự khác biệt giữa hai địa phương không có ý nghĩa thống kê ($p > 0,05$). Trong đó, ở nhóm nâng cao nhận thức, tỷ lệ nông hộ hiểu biết về cơ giới hóa và tự động hóa nông nghiệp tỷ lệ 70,7%, nhận thức về lợi ích của khoa học – kỹ thuật chiếm tỷ lệ 69,3% và ý thức bảo vệ môi trường trong sản xuất chiếm tỷ lệ 70,4%. Điều này phản ánh nông hộ đã có nhận thức khá rõ về vai trò của công nghệ trong sản xuất để nhằm tiết kiệm chi phí, giảm sức lao động và

pISSN 2588-1191
eISSN 2615-9708

quan trọng là ý thức bảo vệ môi trường được quan tâm chú trọng thực hiện.

Kết quả bảng 3 cũng cho thấy, kỹ năng vận hành máy móc và thiết bị đạt 75,2%, tiếp theo là kỹ năng quản lý sản xuất và ghi chép số liệu (74,9%) và kỹ năng sử dụng công nghệ số trong nông nghiệp (73,8%). Kết quả này phản ánh từ việc nhận thức về vai trò cùng với quá trình cơ giới hóa và ứng dụng công nghệ trong sản xuất lúa đã góp phần nâng cao năng suất và năng lực sản xuất của nông hộ. Kết quả nghiên cứu này cũng tương đồng với một vài nghiên cứu khi cùng khẳng định việc sử dụng máy móc sản xuất đã nâng cao kỹ năng, quản lý sản xuất và tăng thu nhập [9]. Tuy nhiên, nhóm áp dụng khoa học – công nghệ chiếm tỷ lệ 65–66%, việc ứng dụng các công nghệ mới trong sản xuất vẫn chưa đồng đều giữa các hộ bởi còn những rào cản về việc áp dụng các thiết bị thông tin, nguồn vốn sản xuất và nhận thức về đầu tư còn hạn chế. Trong khi đó, nhóm tổ chức sản xuất và quản lý với tỷ lệ từ 71,6–73,5%, điều này phản ánh sự cải thiện trong quản lý chi phí sản xuất và tham gia các chương trình đào tạo để nâng cao năng lực sản xuất. Đáng chú ý, nhóm liên kết và hợp tác có mức thấp nhất từ 58,1% đến 59,6%, nguyên nhân bởi khả năng kết tiêu thụ nông sản, chia sẻ máy móc và tham gia tổ nhóm nông dân vẫn còn hạn chế, phản ánh đặc điểm phổ biến của sản xuất nông hộ quy mô nhỏ. Kết quả này tương đồng với các nghiên cứu, khi các hình thức liên kết chuỗi giá trị chưa thực còn yếu trong sản xuất của nông hộ, hợp tác hạn chế phản ánh quy mô sản xuất còn nhỏ lẻ [6, 17].

Bảng 3. Chỉ số thích ứng toàn cầu hóa của nông hộ tại hai xã

Đơn vị tính: %

Chỉ tiêu	Phú Hồ (n=95)	Phú Lương (n=35)	Chung (n=130)	Sig. (p-value)
1. Nâng cao nhận thức				
Hiểu biết về cơ giới hóa và tự động hóa nông nghiệp	68,9	75,6	70,7	0,148
Nhận thức về lợi ích của khoa học – kỹ thuật	67,5	73,9	69,3	0,162
Ý thức bảo vệ môi trường và sản xuất bền vững	68,8	74,8	70,4	0,152
2. Tăng cường kỹ năng				
Kỹ năng vận hành máy móc, thiết bị	73,9	78,3	75,2	0,321
Kỹ năng sử dụng công nghệ số trong nông nghiệp	72,8	76,1	73,8	0,342
Kỹ năng quản lý sản xuất và ghi chép số liệu	74,1	77,3	74,9	0,352
3. Áp dụng khoa học – công nghệ				
Ứng dụng máy móc trong làm đất, thu hoạch	63,4	69,1	65,0	0,171
Ứng dụng công nghệ tưới tiêu, giống mới	64,2	70,6	66,0	0,182
Tiếp cận thông tin kỹ thuật qua điện thoại/Internet	63,8	69,8	65,4	0,178
4. Tổ chức sản xuất và quản lý				
Tổ chức sản xuất theo nhóm/hợp tác xã	70,4	74,5	71,6	0,279
Quản lý chi phí, đầu ra – đầu vào hợp lý	72,3	76,3	73,5	0,285
Tham gia các chương trình đào tạo, tập huấn	72,1	75,5	73,1	0,288
5. Liên kết và hợp tác				
Liên kết tiêu thụ nông sản	56,7	62,1	58,1	0,207
Hợp tác trong chia sẻ máy móc, kỹ thuật	58,1	63,2	59,6	0,218
Tham gia tổ nhóm nông dân/hợp tác xã	57,4	62,8	58,8	0,211

Nguồn: Phỏng vấn hộ, 2025

4 Kết luận

Kết quả nghiên cứu cho thấy quá trình toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế đã góp phần thúc đẩy cơ giới hóa và chuyển đổi phương thức sản xuất của nông hộ tại hai xã Phú Hồ và Phú Lương. Tuy nhiên, mức độ hội nhập vào chuỗi giá trị nông sản vẫn ở mức trung bình, chủ yếu tập trung ở khâu sản xuất, trong khi liên kết dọc với doanh nghiệp và việc áp dụng các tiêu chuẩn chất lượng còn hạn chế. Kết quả này phản ánh quá trình chuyển đổi của nông hộ đang diễn ra nhưng chưa đạt chiều sâu và tính bền vững cần thiết. Sự khác biệt giữa hai địa phương không có ý nghĩa thống kê, cho thấy mức độ hội nhập và xu hướng thích ứng của nông hộ tương đối tương đồng trong cùng bối cảnh kinh tế – xã hội. Nhìn chung, nông hộ đã bước đầu thích ứng với các yêu cầu của thị trường, song vẫn đối mặt với rào cản về nguồn lực, kỹ năng và thể chế liên kết.

Từ kết quả nghiên cứu, một số hàm ý khuyến nghị được đề xuất. Thứ nhất, bên cạnh các yếu tố nội tại của nông hộ, chính sách hỗ trợ của địa phương có vai trò quan trọng trong nâng cao năng lực hội nhập và khả năng thích ứng. Các chính sách về tập huấn kỹ thuật, chuyển đổi số, liên kết sản xuất – tiêu thụ, tiêu chuẩn chất lượng, truy xuất nguồn gốc và kết nối doanh nghiệp, thương mại hóa giúp nông hộ mở rộng tiếp cận thị trường và ổn định sinh kế. Thứ hai, cần hoàn thiện cơ chế thúc đẩy liên kết chuỗi giá trị theo hướng tăng cường vai trò điều phối của Nhà nước trong kết nối doanh nghiệp với nông hộ và hợp tác xã, nhằm hình thành các mô hình liên kết ổn định và dài hạn. Thứ ba, chính sách chuyển đổi số trong nông nghiệp cần gắn với đào tạo kỹ năng quản lý và tiếp cận thị trường cho nông dân, thay vì chỉ dừng ở hỗ trợ hạ tầng công nghệ. Thứ tư, việc tích hợp dữ liệu thị trường, truy xuất nguồn gốc và thương mại điện tử sẽ góp phần nâng cao tính minh bạch và khả năng cạnh tranh của nông sả. Cuối cùng, cần mở rộng các chương trình hỗ trợ áp dụng tiêu chuẩn chất lượng và sản xuất bền vững thông qua cơ chế tín dụng ưu đãi, tư vấn kỹ thuật và chia sẻ rủi ro. Các giải pháp này sẽ giúp nông hộ chuyển từ tham gia chuỗi giá trị ở mức cơ bản sang hội nhập sâu hơn vào thị trường khu vực và quốc tế.

Tài liệu tham khảo

1. World Bank (2016), Transforming Vietnamese agriculture: Gaining more from less, World Bank, Washington, DC.

2. Reardon, T., & Timmer, C. P. (2014), Five inter-linked transformations in the Asian agrifood economy: Food security implications, Global Food Security, 3(2), 108–117.

3. Food and Agriculture Organization of the United Nations (2020), The State of Agricultural Commodity Markets 2020: Agricultural markets and sustainable development, FAO, Rome, Italy.

4. Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (2022), Báo cáo tổng kết năm 2022 ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn, Hà Nội, Việt Nam.

5. Nguyễn Văn Nam Em, & Nguyễn Thị Bình (2018), Phân tích chuỗi giá trị ngành hàng bò thịt tại tỉnh Sóc Trăng, Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ, 54(1D), 248–257. doi:10.22144/ctu.jvn.2018.028.

6. Trần Thị Ánh Tuyết, & Hồ Kiệt (2018), Xác định cơ cấu đất đai phục vụ tái cơ cấu sản xuất nông nghiệp tỉnh Quảng Nam, Hue University Journal of Science: Agriculture and Rural Development, 127(3B), 185–195.

7. Huỳnh Thị Ánh Phương, Lê Đức Ngoan, & Nguyễn Xuân Hồng (2020), Sinh kế của ngư dân ven biển trong bối cảnh biến đổi khí hậu và thời tiết cực đoan: Nghiên cứu trường hợp tại xã Phú Diên, huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên Huế, Tạp chí Khoa học Xã hội và Nhân văn, 6(6), 625–640.

pISSN 2588-1191
eISSN 2615-9708

8. Võ Văn Tuấn (2015), Các yếu tố ảnh hưởng đến kết quả sinh kế của nông hộ ở Đồng bằng sông Cửu Long, Tạp chí Khoa học Đại học Cần Thơ, (38), 120–129.

9. Humphrey, J., & Schmitz, H. (2002), How does insertion in global value chains affect upgrading in industrial clusters?, Regional Studies, 36(9), 1017–1027.

10. Nguyễn Ngọc Phương Anh (2014), Đào tạo nguồn nhân lực cho nông nghiệp, nông thôn trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Đồng bằng sông Cửu Long, Tạp chí Khoa học Đại học Cần Thơ, (33), 102–108.

11. Nguyễn Thị Việt Nga (2025), Vai trò của phụ nữ trong phát triển kinh tế hộ trên địa bàn xã Tiền Phong, tỉnh Phú Thọ, Đề án tốt nghiệp thạc sĩ định hướng ứng dụng, Trường Đại học Lâm nghiệp.

12. Chính phủ Việt Nam (2022), Quyết định số 150/QĐ-TTg ngày 28/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững giai đoạn 2021–2030, tầm nhìn đến năm 2050.

13. Balassa, B. (2013), The theory of economic integration, Routledge.

14. Castells, M. (2009), Communication power, Oxford University Press, Oxford, UK.

15. Nguyễn Quốc Nghi, Nguyễn Hữu Tâm, & Lưu Tiến Thuận (2015), Phân tích chuỗi giá trị các sản phẩm nông nghiệp ở Đồng bằng sông Cửu Long, Tạp chí Khoa học Đại học Cần Thơ, (45), 11–19.

16. Lê Trọng Kim, & Nguyễn Quang Tuấn (2015), Chuỗi giá trị sản phẩm lúa gạo ở Hà Tĩnh, thực trạng và giải pháp phát triển, Tạp chí Khoa học Đại học Huế: Kinh tế và Phát triển, 109(10).

17. Nguyễn Kông, Mai Lan Phương, Quyền Đình Hà, Lương Trung Hậu, & Chung Tiến Phát (2024), Nghiên cứu tổng quan về sinh kế của người dân ven biển, Tạp chí Khoa học Nông nghiệp Việt Nam, 22(9), 1246–1254.